ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 545 /QĐ-UBND	*Bình Thuận, ngày 18 tháng 3 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bắc Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi 37 Luật liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất thực hiện năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và danh mục dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 26 tháng 01 năm 2024 về thông qua dự án sau 03 năm chưa thực hiện, danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất năm 2024 các huyện Tuy Phong, Bắc Bình, Hàm Thuận Nam, Hàm Tân, Tánh Linh, Đức Linh, Phú Quý;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bắc Bình tại Tờ trình số 10/TTr-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2024, Tờ trình số 30/TTr-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2024, Báo cáo số 71/BC-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2024 và của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 91/TTr-STNMT ngày 15 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bắc Bình, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024 (*Phụ lục 1 kèm theo*).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024 (*Phụ lục 2 kèm theo*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 (*Phụ lục 3 kèm theo*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 (*Phụ lục 4 kèm theo*).

(*Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024*)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bắc Bình có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Chịu trách nhiệm về sự đồng bộ của hệ thống bảng biểu, bản đồ, báo cáo hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024;

3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kỳ kế hoạch sử dụng đất hàng năm;

4. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân

nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Điều 3.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, Ủy ban nhân dân huyện Bắc Bình và Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các nội dung tại Điều 1 Quyết định này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Bắc Bình đăng tải công khai Quyết định này, Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bắc Bình.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bắc Bình và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các cơ quan chuyên môn của tỉnh;
- Chi cục QLĐĐ - Sở TN&MT;
- Trung tâm Thông tin (*đăng tải trên Cổng thông tin*);
- Lưu: VT, ĐTQH, KGVXNV, KT. Đức.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Đăng

Phụ lục 1:

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỔ TRONG NĂM 2024 HUYỆN BẮC BÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 545 /QĐ-UBND ngày 18 /3/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Chợ Lầu	Thị trấn Lương Sơn	Xã Bình An	Xã Bình Tân	Xã Hải Ninh	Xã Hòa Thắng	Xã Hồng Phong	Xã Hồng Thái	Xã Phan Điền	Xã Phan Hiệp	Xã Phan Hòa	Xã Phan Lâm	Xã Phan Rí Thành	Xã Phan Sơn	Xã Phan Thanh	Xã Phan Tiến	Xã Sông Bình	Xã Sông Lũy
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**186.576,62**	**3.417,24**	**2.929,98**	**12.990,73**	**7.610,05**	**4.839,11**	**24.203,16**	**8.816,36**	**7.172,29**	**11.168,94**	**2.070,86**	**7.104,56**	**39.230,13**	**2.306,13**	**19.221,94**	**2.781,55**	**7.725,59**	**12.991,19**	**9.996,82**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**171.668,25**	**2.987,08**	**2.292,22**	**11.389,56**	**7.083,11**	**3.999,76**	**21.376,17**	**7.708,64**	**6.670,13**	**10.990,46**	**1.903,73**	**6.841,13**	**37.220,78**	**1.990,99**	**17.947,00**	**2.559,49**	**7.534,79**	**11.815,06**	**9.358,15**
	Trong đó:																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.234,24	459,74	656,16	2.501,02	180,20	2.026,75			851,91	520,48	1.199,99	2.145,08	355,56	502,15	384,31	1.122,43	103,23	2.500,27	724,94
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*15.100,79*	*459,74*	*656,16*	*2.468,55*	*180,20*	*2.026,75*			*851,91*	*520,48*	*1.199,99*	*2.145,08*	*355,56*	*502,15*	*384,31*	*1.122,43*	*103,23*	*1.457,40*	*666,83*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28.777,28	871,40	755,78	1.607,24	4.831,95	443,59	5.525,02	1.171,53	3.597,63	235,65	259,11	136,40	993,31	324,04	1.355,51	685,55	681,28	2.471,63	2.830,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	35.167,93	518,63	880,27	2.358,34	1.976,47	1.144,20	3.536,70	5.541,47	1.244,40	161,30	444,22	358,04	2.370,94	964,67	2.457,98	750,99	618,17	6.269,48	3.571,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	46.977,25	1.112,29		2.199,89			7.310,59	122,77	973,02	10.071,25		645,86	16.125,67	1,05	7.296,97		1.117,89		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	43.965,00	24,62		2.646,25	62,80	380,57	4.724,44	859,23		1,59		3.555,26	17.332,28	143,62	6.452,23		5.014,02	544,19	2.223,90
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	*43.965,00*	*24,62*		*2.646,25*	*62,80*	*380,57*	*4.724,44*	*859,23*		*1,59*		*3.555,26*	*17.332,28*	*143,62*	*6.452,23*		*5.014,02*	*544,19*	*2.223,90*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	408,37	0,21		51,85	3,62	0,40	279,43		1,49	0,04		0,49		45,21				22,62	3,02
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	138,18	0,18		24,98	28,07	4,24		13,64	1,69	0,16	0,40		43,02	10,26		0,52	0,20	6,86	3,98
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**12.337,88**	**429,37**	**586,71**	**839,99**	**455,52**	**803,46**	**2.391,83**	**950,13**	**492,81**	**157,31**	**165,19**	**234,71**	**1.699,42**	**314,85**	**968,86**	**217,09**	**132,29**	**1.038,05**	**460,30**
	Trong đó:																				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	337,19	0,40				297,88	1,85	8,45		23,57				5,04					
2.2	Đất an ninh	CAN	150,12	1,75	0,20	0,30	103,97	0,11	0,20	0,17	0,11		0,15	0,15	0,11	0,63	0,11	0,11	0,15	0,19	41,71
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	300,12																	300,12	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,08																	24,08	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Chợ Lầu	Thị trấn Lương Sơn	Xã Bình An	Xã Bình Tân	Xã Hải Ninh	Xã Hòa Thắng	Xã Hồng Phong	Xã Hồng Thái	Xã Phan Điền	Xã Phan Hiệp	Xã Phan Hòa	Xã Phan Lâm	Xã Phan Rí Thành	Xã Phan Sơn	Xã Phan Thanh	Xã Phan Tiến	Xã Sông Bình	Xã Sông Lũy
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.125,27	0,50	3,52	0,10	0,46	0,29	937,90	169,36	1,28	0,11	1,25		4,46	1,53	1,05	0,89	0,37	1,03	1,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	117,73	3,14	28,31			8,76		2,34	2,12		0,10		2,42	0,98	0,61	0,71	0,68	57,50	10,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	737,67						595,13	142,54											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	227,29			57,66	57,45	20,58	10,21		14,19	3,50	5,32		10,00					42,18	6,20
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.639,46	251,69	260,67	582,22	180,38	329,94	529,97	576,09	287,58	96,49	75,77	159,80	1.578,45	118,31	843,38	104,69	26,85	433,35	203,82
	Trong đó:																				
-	Đất giao thông	DGT	1.643,74	116,81	91,73	86,50	65,99	193,04	269,30	45,49	147,88	2,14	43,67	95,99	115,74	36,45	37,97	43,32	17,14	156,52	78,06
-	Đất thủy lợi	DTL	3.206,97	40,44	104,99	400,97	73,63	93,74	150,43	30,29	57,09	89,05	14,68	50,16	1.044,86	14,48	683,87	50,47	0,43	245,69	61,68
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,98	4,04	1,52	1,08	0,34	0,05	1,09	0,20	0,31	0,51	0,50	0,25	0,63	0,32	0,69	0,70			0,76
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,46	3,07	0,15	0,79	0,21	0,04	0,17	0,05	0,14	0,14	0,23	0,19	0,20	0,17	0,04	0,19	0,20	0,43	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	79,72	12,48	5,22	6,02	3,55	3,37	4,26	1,46	5,86	0,79	2,99	3,73	3,64	5,16	2,81	3,28	1,42	7,07	6,60
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	25,57	2,62	2,11	2,77		0,23	0,78	1,95	2,80	1,13		2,13	2,87	1,38	0,91	1,73		0,98	1,18
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.201,08	0,39	1,31	65,06	0,38	1,33	64,79	492,79	0,61		1,21	1,35	400,83	1,79	114,83	1,12		6,15	47,14
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,35	0,17	0,03	0,08	0,03	0,04	0,07	0,08	0,04	0,03	0,03	0,01	0,18	0,02	0,33	0,04		0,05	0,11
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,79	0,79																	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,28		0,76	0,10	1,95	3,14						0,25					2,18	12,67	0,23
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,24	2,73	2,52		1,56	0,95	2,32					0,97		3,54	0,20	0,26			3,19
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	413,80	65,93	49,89	18,40	32,59	33,56	36,06	3,05	72,49	2,35	12,32	4,77	9,05	54,75	1,42	3,50	5,48	3,48	4,73
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,03							0,03											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																			
-	Đất chợ	DCH	7,45	2,20	0,44	0,44	0,17	0,45	0,70	0,71	0,36	0,36	0,13		0,42	0,24	0,33	0,08		0,32	0,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Chợ Lầu	Thị trấn Lương Sơn	Xã Bình An	Xã Bình Tân	Xã Hải Ninh	Xã Hòa Thắng	Xã Hồng Phong	Xã Hồng Thái	Xã Phan Điền	Xã Phan Hiệp	Xã Phan Hòa	Xã Phan Lâm	Xã Phan Rí Thành	Xã Phan Sơn	Xã Phan Thanh	Xã Phan Tiến	Xã Sông Bình	Xã Sông Lũy
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,38	0,29	1,24	1,47	0,10	0,07	0,20	0,47	0,83	0,13	0,33	0,34	0,28	0,06	0,04	0,45	0,35	1,32	0,40
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,25		0,32	0,34				0,16					0,43						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.044,77			82,46	102,44	54,09	96,41	44,06	135,72	11,09	21,14	45,22	38,81	104,83	35,14	51,12	27,20	120,87	74,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	300,97	111,62	189,36																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,31	5,74	6,30	1,50	0,30	1,93	3,80	1,07	0,82	0,96	0,62	0,94	0,31	1,04	0,83	0,52	0,48	0,80	0,34
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,62	0,03														0,55			1,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	19,46	0,50	2,31			1,46	6,69		1,97	0,11	1,77	0,61		1,92		0,29			1,85
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	996,44	53,32	87,16	100,03	7,16	88,35	7,72		48,19	21,36	58,73	26,14	64,16	80,51	87,68	57,76	76,22	56,10	75,85
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	275,56		5,53	13,91	3,25		201,73	5,42				1,50						0,51	43,72
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,19	0,40	1,80																
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.570,49**	**0,79**	**51,05**	**761,19**	**71,43**	**35,89**	**435,16**	**157,59**	**9,35**	**21,16**	**1,94**	**28,72**	**309,93**	**0,28**	**306,09**	**4,97**	**58,51**	**138,07**	**178,37**

Phụ lục 2:

KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BẮC BÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 545 /QĐ-UBND ngày 18 /3/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Chợ Lầu	Thị trấn Lương Sơn	Xã Bình An	Xã Bình Tân	Xã Hải Ninh	Xã Hòa Thắng	Xã Hồng Phong	Xã Hồng Thái	Xã Phan Điền	Xã Phan Hiệp	Xã Phan Hòa	Xã Phan Lâm	Xã Phan Rí Thành	Xã Phan Sơn	Xã Phan Thanh	Xã Phan Tiến	Xã Sông Bình	Xã Sông Lũy
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**666,08**	**6,90**	**55,86**	**23,69**	**54,84**	**8,18**	**331,46**	**22,73**	**0,40**	**48,30**	**0,95**	**14,50**	**20,70**	**1,00**	**9,50**	**7,60**	**4,25**	**38,64**	**16,58**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	21,00	2,65	3,51	2,47	3,33	0,71			0,10		0,55	0,20	1,10	0,20	0,10	0,68		4,26	1,14
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	LUC	15,23	2,65	3,51	1,10	3,33	0,71			0,10		0,55	0,20	1,10	0,20	0,10	0,68		1,00	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	181,02	1,46	28,90	11,32	25,55	3,78	43,68	11,39		20,40	0,30	5,61	5,68	0,60		3,37	1,98	9,52	7,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	184,58	2,79	23,45	9,90	25,96	3,69	32,86	11,34	0,30	19,90	0,10	8,69	6,56	0,20	0,20	3,55	2,27	24,86	7,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29,40						12,08			8,00			0,12		9,20				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	250,08						242,84						7,24						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,54**					**0,11**		**0,32**	**0,11**		**0,10**	**0,15**	**1,16**	**0,12**		**0,11**		**0,19**	**0,17**
	Trong đó																				
2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,03							0,03											
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,11					0,11		0,12	0,11		0,10	0,15	1,16					0,19	0,17
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,17							0,17											
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,11															0,11			
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,12													0,12					

Phụ lục 3:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BẮC BÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 545 /QĐ-UBND ngày 18 /3/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Chợ Lầu	Thị trấn Lương Sơn	Xã Bình An	Xã Bình Tân	Xã Hải Ninh	Xã Hòa Thắng	Xã Hồng Phong	Xã Hồng Thái	Xã Phan Điền	Xã Phan Hiệp	Xã Phan Hòa	Xã Phan Lâm	Xã Phan Rí Thành	Xã Phan Sơn	Xã Phan Thanh	Xã Phan Tiến	Xã Sông Bình	Xã Sông Lũy
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+…+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**816,56**	**8,07**	**66,43**	**28,11**	**72,76**	**25,37**	**338,15**	**29,17**	**1,85**	**51,80**	**1,78**	**14,60**	**35,31**	**1,08**	**10,20**	**8,23**	**4,55**	**96,32**	**22,78**
	Trong đó:																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,59	2,65	3,69	2,47	3,33	0,71			0,34		0,92	0,30	1,14	0,23	0,10	1,31		4,26	1,14
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	16,82	2,65	3,69	1,10	3,33	0,71			0,34		0,92	0,30	1,14	0,23	0,10	1,31		1,00	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	247,07	1,46	35,38	15,35	43,39	4,51	47,17	12,96	1,17	20,40	0,30	5,61	10,73	0,63		3,37	2,11	35,05	7,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	267,42	3,96	27,36	10,29	26,04	20,15	36,06	16,21	0,34	23,40	0,56	8,69	16,08	0,22	0,90	3,55	2,44	57,01	14,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	29,40						12,08			8,00			0,12		9,20				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	250,08						242,84						7,24						
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**54,50**	**3,20**	**2,26**	**4,49**		**19,50**			**15,82**	**2,39**	**1,98**			**2,79**		**2,07**			
	Trong đó:																				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	54,50	3,20	2,26	4,49		19,50			15,82	2,39	1,98			2,79		2,07			
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**3,82**	**2,36**				**0,12**						**0,05**		**1,15**		**0,14**			

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục 4:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 HUYỆN BẮC BÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 545 /QĐ-UBND ngày 18 /3/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Chợ Lầu	Thị trấn Lương Sơn	Xã Bình An	Xã Bình Tân	Xã Hải Ninh	Xã Hòa Thắng	Xã Hồng Phong	Xã Hồng Thái	Xã Phan Điền	Xã Phan Hiệp	Xã Phan Hòa	Xã Phan Lâm	Xã Phan Rí Thành	Xã Phan Sơn	Xã Phan Thanh	Xã Phan Tiến	Xã Sông Bình	Xã Sông Lũy
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**234,50**			**64,68**									**131,80**		**10,00**			**28,02**	
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	234,50			64,68									131,80		10,00			28,02	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**40,09**			**17,80**	**10,80**	**6,14**		**1,55**		**0,36**				**0,12**	**0,31**			**3,01**	
	Trong đó:																				
2.1	Đất an ninh	CAN	0,41			0,30											0,11				
2.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,59							1,39							0,20				
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,28					0,28													
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	34,54			17,50	10,80	3,80												2,44	
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,05									0,36				0,12				0,57	
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,16							0,16											
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,06					2,06													